

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÍ LINH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 03-03-2020

*"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn"*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hằng .

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Văn Thắm và bà Mạc Thị Lan .

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Hậu - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 3 năm 2020 tại hội trường xét xử tòa án thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 303/2019/TLST - HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2020/QĐXX-ST ngày 07 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lê Văn S, sinh năm 1986.

ĐKHKT: Khu dân cư TS, phường VA, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Nơi ở hiện nay: Số 44 đường TĐT, khu dân cư NT 2, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Nơi công tác: Trường Đại học SĐ (địa chỉ: Số 24, KDC TH 2, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương).

- Bị đơn: Chị Phạm Thị N, sinh năm 1989.

ĐKHKT: Khu dân cư TS, phường VA, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Nơi ở hiện nay: Khu Đ đồi 44, khu dân cư số 5 phường PL, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Anh Lê Văn S và chị Phạm Thị N kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 11-10-2013 tại UBND xã Quảng Tân, huyện Đàm Hà, tỉnh Quảng Ninh. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, hòa thuận đến tháng 10-2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Hiện vợ chồng ly thân từ tháng 4 năm 2019 cho đến nay.

Theo anh S trình bày: Nguyên nhân chính là do chị N không chung thủy với anh S. Anh S đã theo dõi điện thoại và sao lưu các cuộc gọi, tin nhắn giữa chị N và anh Đồng Tổ H- hiệu trưởng trường THCS Cổ Thành. Anh đã có đơn tố cáo gửi Thành ủy Chí Linh, Phòng giáo dục thành phố Chí Linh đề nghị xử lý kỷ luật Đảng đối với anh H. Sau khoảng hơn một tháng Ủy ban kiểm tra Đảng đã thông báo kết quả điều tra và kết luận chị N và anh H có quan hệ trên mức tình cảm. Từ khi vợ chồng ly thân anh S thuê nhà ở Sao Đỏ còn chị N thuê nhà ở Phả Lại sinh sống. Anh chỉ qua lại thăm và chơi với con, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Do bố mẹ hai bên đều ở Quảng Ninh nên không biết việc anh chị mâu thuẫn. Xét tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn vì mâu thuẫn đã trầm trọng, anh S đề nghị được ly hôn với chị N.

Theo chị N trình bày: Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng chính là do anh S nghi ngờ chị N không chung thủy. Anh S xem trộm điện thoại, theo dõi và kiểm soát cuộc sống của chị. Chị N đã giải thích nhiều lần nhưng anh S không nghe do đó tình cảm vợ chồng rạn nứt. Một nguyên nhân nữa là do anh S sợ phải chia sẻ và gánh vác trách nhiệm về kinh tế đối với gia đình chị N vì bố chị bị ung thư chi phí thuốc thang rất tốn kém. Từ những mâu thuẫn này cuộc sống vợ chồng vì thế hay xảy ra va chạm, xích mích, anh S đã chửi mắng xúc phạm và có lần đã đánh chị. Sau khi ly thân anh S có nhiều lần đến tìm chị N đưa ra những yêu cầu vô lý nên chị N không đồng ý đoàn tụ. Bản thân hai gia đình cũng không có tiếng nói chung nên cũng không thể hòa giải cho anh chị. Xét tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không còn yêu thương nhau để đoàn tụ được chị N đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Lê Bảo Ng, sinh ngày 17-9-2014 hiện chị N đang trực tiếp nuôi dưỡng. Do cháu Ng còn nhỏ lại là con gái, chị N chăm sóc sẽ thuận tiện hơn nên chị N và anh S thỏa thuận thống nhất giao cháu Ng cho chị N nuôi dưỡng, anh S sẽ tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000đ/tháng đến khi tròn 18 tuổi kể từ tháng 2 năm 2020, phương thức cấp dưỡng theo tháng vào ngày 15 hàng tháng.

- Về tài sản chung:

+ Về tài sản chung: Anh S và chị N xác định vợ chồng có tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 336, tờ bản đồ số 9, địa chỉ tại phường Văn An, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, diện tích 282 m² đã được UBND thành phố Chí Linh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 017437 ngày 15-01-2018 mang tên anh Lê Văn S và Phạm Thị N. Đối với khoản tiền tiết kiệm và các tài sản trong gia đình anh chị đã tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu tòa án giải quyết.

+ Về nợ: Vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng.

Quan điểm của việc phân chia tài sản chung:

Anh S xác định trên diện tích đất trên anh chị đã san nền, ép cọc bê tông theo bản vẽ thiết kế nhưng chưa xây nhà. Phần diện tích này phải tháo dỡ cọc rất tốn kém chi phí, mất nhiều công sức và hệ thống cọc tháo dỡ phá vỡ kiến trúc

không còn giá trị sử dụng nên anh đề nghị được chia phần diện tích đất đã ép cọc đó. Mặt khác anh S xác định công sức đóng góp tạo lập nên tài sản chung là diện tích đất trên của anh nhiều hơn chị N nên anh đề nghị Tòa án chia cho anh 2/3 diện tích thửa đất (phần đã ép cọc), chia cho chị N 1/3 diện tích thửa đất còn lại (phần không ép cọc). Cụ thể anh đề nghị được chia diện tích đất có chiều dài mặt đường đã đóng cọc là 9,5m, giáp ranh cọc 0,5m tổng cộng chiều dài là 10m, còn 5,5m chiều dài mặt đường (phần đất không đóng cọc) giao cho chị N sử dụng. Hai bên không phải trả chênh lệch cho nhau. Anh S hiện đang công tác tại trường Đại học SD với mức lương năm 2017 là 5-6 triệu/tháng, từ tháng 7/2019: 6-6,2 triệu/tháng. Ngoài lương cơ bản thì mỗi tháng anh có khoảng 3 triệu tiền dạy thêm trong trường. Từ năm 2016 ngoài việc dạy chính ở trường thì anh S làm thuê cho công ty TNHH Điện tử động hóa MT do ông Nguyễn Văn T làm giám đốc, tiền công anh T trả cho anh S theo đầu máy (anh T thuê và trả công, không phải chi phí khoản nào khác). Trong năm 2017 là năm mua đất tổng số tiền anh T trả cho anh khoảng 600.000.000 đ bao gồm cả chuyển khoản ngân hàng và tiền mặt đưa trực tiếp. Sau khi mua đất anh còn nợ lại 200.000.000đ, anh và chị N cùng trả nợ bằng nguồn tiền anh S đi làm ở các công ty khác. Ngoài các khoản thu nhập trên anh S còn làm sáng tạo khoa học cho các trường cũng có thu nhập cao. Về thu nhập của chị N: từ khi kết hôn chị N chỉ đi dạy hợp đồng tại các trường THCS với mức lương 3-4 triệu/tháng. Sau khi sinh con xong chuyển về Văn An sinh sống chỉ có vài nhà hàng xóm gửi con dạy kèm. Tuần chỉ có vài buổi vì phần lớn thời gian chị N đã dạy ở trường. Thu nhập từ việc dạy thêm của chị N không nhiều như chị N trình bày. Việc chăm sóc con chung hoàn toàn nhờ bố mẹ hai bên giúp đỡ. Khi chị N mới sinh thì mẹ đẻ tôi lên chăm sóc, khi cháu lớn hơn thì gửi về hai nhà ông bà nuôi dưỡng.

Chị N xác định công sức đóng góp tạo dựng nên khối tài sản chung của vợ chồng là như nhau nên đề nghị Tòa án chia đôi thửa đất, mỗi người được ½ diện tích. Chị N không đồng ý lấy cả diện tích đất hoặc lấy tiền vì hiện tại chị không có nhà ở, phải đi thuê nhà. Quá trình chung sống chị cũng nỗ lực cùng với anh S dạy học, làm thêm kiếm tiền vun vén kinh tế gia đình. Bản thân chị là giáo viên dạy hợp đồng tại các trường THCS với mức thu nhập từ 5 đến 7 triệu đồng/tháng, ngoài ra chị dạy thêm học sinh tại nhà rất nhiều. Trung bình mỗi buổi dạy của chị thấp nhất là 200.000đ/buổi, bình quân mỗi tháng từ 3- 4 triệu đồng tiền dạy thêm. Từ khi chuyển về Văn An chị dạy thêm nhiều hơn khoảng 4-5 triệu đồng/tháng, khi chuyển về dạy tại THCS Cổ Thành thu nhập của chị khoảng 7-8 triệu đồng/tháng từ việc dạy thêm. Ngoài ra khi chung sống chị phải đảm đương các vấn đề đối nội, đối ngoại và chi tiêu sinh hoạt gia đình. Khi anh S nhận việc làm thêm tại nhà chị cũng phải thức đêm để làm cùng, phải nấu cơm cấp dưỡng cho công nhân. Hiện tại thu nhập bình quân của chị N là 20-25 triệu/tháng. Về nguồn tiền để mua diện tích đất nói trên do chị rút tiền tích kiệm tại ngân hàng Vietcombank và Agribank, tổng khoảng 300.000.000đ. Nguồn tiền này do chị dạy thêm tích kiệm cộng với 100.000.000đ là tiền anh S đưa cho chị. Tại thời điểm mua đất chị và anh S vay của chị Nguyễn Thị Liên H ở khu dân cư Trại Sen, phường Văn An 100.000.000 đồng, vay của anh Nguyễn Văn L

30.000.000đ. Các khoản vay này chị và anh S đã trả xong bằng nguồn thu nhập của hai anh chị. Về thu nhập thêm ngoài lương của anh S, chị xác nhận có việc anh S ngoài việc dạy học ở trường anh S có nhận việc làm thêm cho các công ty nhưng thu nhập không nhiều như số tiền anh S được chuyển vào tài khoản. Vì anh S phải đầu tư vốn để mua nguyên vật liệu, chi phí vận chuyển, thuê nhân công.

Biên bản xác minh tại Ủy ban kiểm tra - Thành ủy Chí Linh: Thành ủy Chí Linh đã nhận được đơn tố cáo Đảng viên có hành vi vi phạm đạo đức, lối sống của anh Lê Văn S tố cáo anh Đồng Tổ H có quan hệ với chị Phạm Thị N là vợ anh. Quá trình giải quyết anh Đồng Tổ H và chị Phạm Thị N có thừa nhận toàn bộ tin nhắn zalo trong tập tin nhắn anh S giao nộp là tin nhắn của anh chị gửi cho nhau. Tại thông báo kết luận của Ban thường vụ thành ủy số 1181-TB/TU ngày 08-4-2019 thể hiện khuyết điểm vi phạm của ông Đồng Tổ H thiếu gương mẫu trong tu dưỡng rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị, lối sống. Mặc dù đã có vợ nhưng vẫn lén lút hẹn hò tâm sự và thể hiện tình cảm quan hệ nam nữ qua tin nhắn zalo trên mức bình thường ngoài vợ chồng với cô Phạm Thị N.

Biên bản xác minh với địa chính phường Văn An: Nguồn gốc thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lê Văn S và bà Phạm Thị N do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Ngô Quang V và bà Tống Thị B năm 2017. Trong tổng diện tích 282m² được cấp không có diện tích đất lưu không. Cạnh phía Tây giáp đường xóm và cạnh phía Nam giáp đường vào khu đất do UBND phường quản lý, hai đường này đã có trong bản đồ quy hoạch phân khu. Hiện trạng thửa đất đã đóng 38 cọc nhồi bê tông cố định, việc tháo dỡ sẽ gây thiệt hại về chi phí và không còn giá trị sử dụng của hệ thống cọc.

Biên bản xác minh với ông Trần Duy Kh - Trưởng khoa điện tử, tin học trường Đại học SĐ: Anh S công tác tại khoa điện tử tin học trường Đại học SĐ từ năm 2009 đến nay. Mức lương anh S được hưởng theo hệ số lương hiện nay là 3,33 và phụ cấp. Ngoài việc dạy chính dạy thêm trong trường theo sự phân công của nhà trường, anh S còn làm thêm tại các công ty bên ngoài. Việc làm thêm này không vi phạm quy định của nhà trường. Thu nhập cụ thể từ việc làm thêm nhà trường không biết.

Biên bản xác minh với ông Nguyễn Văn Đ - Hiệu trưởng trường THCS Văn An: Chị N ký hợp đồng giảng dạy (trong chỉ tiêu biên chế) với trường THCS Văn An từ tháng 10-2014 đến 31-8-2016, hợp đồng 1 năm/ lần, chị N được trả lương theo tháng theo hệ số lương là 2,34, mức lương cơ sở theo quy định của Nhà nước. Tại thời điểm ký hợp đồng mức lương của chị N là 2.691.000đ/tháng đến tháng 8-2016 lương của chị N là 3.330.700 đ/tháng, chị N dạy thêm 2 buổi tại trường, thu nhập từ dạy thêm là 330.000đ/tuần. Việc dạy thêm ở nhà hay bên ngoài theo quy định của UBND tỉnh phải được cấp phép, các trường hợp dạy không được cấp phép là vi phạm quy định.

Biên bản xác minh với ông Nguyễn Văn O - Hiệu trưởng trường THCS Cổ Thành: Chị N ký hợp đồng thỉnh giảng với trường THCS Cổ Thành từ ngày 01-10-2016, tiền lương được thanh toán theo tiết dạy 50.000đ/tiết, mỗi tuần dạy từ 15-19

tiết. Đến ngày 01- 4-2017 chị N được ký hợp đồng giảng dạy trong chỉ tiêu biên chế, hợp đồng ký 1 năm/ lần, trả lương theo tháng, theo hệ số lương 2.34 và các loại phụ cấp theo quy định. Thu nhập bình quân của chị N là 3.800.000đ/tháng. Ngoài các tiết dạy buổi sáng chị N còn dạy thêm buổi chiều 1 tuần 3 lớp x 200.000đ/tuần. Chị N đã chấm dứt hợp đồng vào 31-3-2019. Theo quy định của UBND tỉnh Hải Dương giáo viên hợp đồng hay giáo viên chính thức đều phải hoàn thiện thủ tục xin cấp phép mới được dạy thêm ở nhà.

Biên bản lấy lời khai của anh Nguyễn Văn T - Giám đốc công ty Điện tử động hóa MT: Anh và anh S trước đây cùng công tác tại trường Đại học SD nên có quen biết và làm chung với nhau. Anh có thuê anh S làm cùng một số dự án. Công việc của anh S lập trình, sửa chữa máy móc. Việc thanh toán tiền công bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Số tiền công anh chuyển cho anh S theo bảng sao kê tài khoản anh S xuất trình cho tòa án là đúng. Về tổng số tiền chuyển khoản anh không nhớ chính xác vì chuyển nhiều lần, không thể cung cấp chi tiết từng khoản tiền ứng với công việc được.

Biên bản lấy lời khai của anh Nguyễn Văn L: Do anh S dạy cùng trường với anh vợ anh nên hai nhà chơi và thân thiết với nhau, anh hiểu rõ hoàn cảnh của anh S, chị N. Chị N và anh S về Văn An sinh sống từ tháng 10 năm 2014, anh là người thuê nhà trọ giúp và xin cho chị N vào dạy hợp đồng ở trường THCS Văn An. Chị N chỉ dạy vài tiết một tuần chủ yếu là giữ hợp đồng. Hết học kỳ I năm học đó gia đình anh và một số gia đình gần đây có nhờ chị N kèm con học thêm. Từ đầu năm 2018 chị N có gửi tiền chỗ anh để lấy lãi và tích kiệm, đến khi mua đất chị lấy toàn bộ và có vay thêm anh để trả tiền mua đất. Sau này hai anh chị đã trả xong và lại tiếp tục gửi. Sau khi mâu thuẫn anh đã trả lại cho hai vợ chồng, không cho gửi nữa. Theo quan điểm của anh thu nhập của anh S cao hơn của chị N.

Tại phiên tòa:

Anh S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Anh trình bày thêm nguyên nhân chính dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn là do chị N không chung thủy với anh. Anh đã phát hiện ra việc chị N nói dối là đi dạy học và để gặp gỡ nói chuyện, quan hệ với anh Đồng Tố H Ny từ khi chị về dạy tại trường THCS Cổ Thành. Anh đã khuyên bảo và tha thứ cho chị N để vợ chồng cùng xây dựng gia đình. Nhưng chị N không thừa nhận, không thay đổi lại trở nên lạnh nhạt, thờ ơ với anh. Anh đã theo dõi và phát hiện nhiều bằng chứng khẳng định chị N không còn chung thủy với anh. Việc chị N trình bày mâu thuẫn vợ chồng là do anh sợ gánh trách nhiệm về kinh tế khi bố chị bị bệnh ung thư là không đúng. Anh chính là người nhiều lần đưa bố chị N đi thăm khám, trả tiền viện phí và chăm sóc ông nhiều nhất trong suốt thời gian ông bị bệnh. Không có việc tính toán hơn thiệt vì trước đây bố anh cũng bị bệnh và chết do ung thư nên hơn ai hết anh hiểu hoàn cảnh gia đình. Trong suốt những năm chung sống bản thân anh chăm chỉ làm ngày làm đêm để kiếm tiền mua đất, có tiền tích kiệm cho vợ con bớt vất vả. Vậy mà chị N phản bội anh, phá tan gia đình, do vậy anh không thể tha thứ cũng như đoàn tụ được với chị N.

Chị N trình bày: Chị N nhất trí ly hôn với anh S, đồng ý tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung và chấp nhận mức cấp dưỡng do anh S tự nguyện cấp dưỡng với chị. Về chia tài sản chung chị xác định công sức của hai vợ chồng ngang nhau và đề nghị được chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất. Về diện tích đóng cọc theo chị không có cản trở gì trong việc chia đất, tòa án cứ chia đôi rồi anh chị tự tính để sử dụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn S.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Lê Văn S và chị Phạm Thị N

- Về con chung: Giao con chung Lê Bảo Ng, sinh ngày 17-9-2014 cho chị N nuôi dưỡng, công nhận sự tự nguyện của anh S về việc cấp dưỡng nuôi con chung mức 1.000.000đ/tháng đến khi con chung tròn 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng theo tháng vào ngày 15 hàng tháng.

- Về tài sản chung: Giao cho anh Lê Văn S được hưởng 55% tổng số tài sản chung của vợ chồng = $914.100.000 \times 55\% = 502.755.000\text{đ}$. Cụ thể giao anh S sử dụng diện tích đất có chiều dài 18,2m, chiều rộng 10m = 182 m^2 , trong đó có 100 m^2 đất ở = $100 \times 3.500.000\text{đ} = 350.000.000\text{đ}$, 82 m^2 đất vườn = $82 \times 2.500.000 = 205.000.000\text{đ}$, trên đất có hệ thống cọc bê tông trị giá 59.100.000đ. Tổng tài sản anh S được giao là 614.100.000đ.

Giao cho chị Phạm Thị N được hưởng 45% tổng tài sản chung của vợ chồng = $914.100.000 \times 45\% = 411.345.000\text{đ}$. Cụ thể giao cho chị N sử dụng diện tích đất có chiều dài 18,2m, chiều rộng 5,5m, trong đó có 50 m^2 đất ở = $50 \times 3.500.000\text{đ} = 175.000.000\text{đ}$, 50 m^2 đất vườn = $50 \times 2.500.000 = 120.000.000\text{đ}$. Tổng tài sản chị N được giao là 300.000.000đ.

Anh S phải trả cho chị N số tiền chênh lệch là 111.345.000đ.

- Án phí: Anh S phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con và 24.110.200đ án phí chia tài sản chung, chị N phải chịu 20.453.800đ án phí chia tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Anh Lê Văn S khởi kiện xin ly hôn đối với chị Phạm Thị N có địa chỉ cư trú tại khu dân cư số 5, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Văn S và chị Phạm Thị N kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu do anh S nghi ngờ chị N không chung thủy. Mâu thuẫn giữa anh chị ngày càng trầm trọng kể từ khi anh S theo dõi điện thoại và có nhiều bằng chứng cho việc chị N có quan hệ nam nữ với anh Đồng Tố H. Anh chị đã ly thân từ đầu năm 2019 đến nay. Anh S xác định vợ chồng không còn tình cảm, chị N cũng thừa nhận vợ chồng không thể cùng chung sống. Anh S xin ly hôn, chị N đồng ý. Xét thấy hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt, việc thuận tình ly hôn giữa anh chị là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật. Do đó, hội đồng xét xử cần chấp nhận công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Lê Văn S và chị Phạm Thị N theo quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung Lê Bảo Ng, sinh ngày 17-9-2014, cháu còn nhỏ hiện vẫn do chị N chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Cháu là con gái đang sinh sống, học tập và phát triển ổn định anh S và chị N đều thống nhất thỏa thuận để chị N tiếp tục nuôi dưỡng. Anh S tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000đ/tháng kể từ tháng 2 năm 2020, phương thức cấp dưỡng theo tháng vào ngày 15 hàng tháng. Xét thỏa thuận này phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

- Về quan hệ tài sản: Anh S và chị N nhất trí vợ chồng chỉ đề nghị chia tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 336, tờ bản đồ số 9, địa chỉ tại phường Văn An, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, diện tích 282m² đã được UBND thành phố Chí Linh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 017437 ngày 15/01/2018 mang tên ông Lê Văn S và bà Phạm Thị N trên đó có 38 cọc đóng bê tông, còn các tài sản khác như xe máy, đồ dùng sinh hoạt và tiền tích kiệm anh chị đã tự chia và không yêu cầu giải quyết.

Về nguồn gốc hình thành tài sản từ năm 2017 anh S và chị N nhận chuyển nhượng hợp pháp. Tài sản chung tạo lập trong quá trình anh chị chung sống và bằng thu nhập của cả hai vợ chồng. Anh S cho rằng anh đóng góp nhiều hơn vào khối tài sản chung này. Ngoài công tác tại trường Đại học SD anh S còn làm thêm với nhiều công ty khác thu nhập cao. Hơn nữa chị N vì ngoại tình mà dẫn đến việc vợ chồng anh chị ly hôn nên chị N có lỗi nhiều hơn. Anh đề nghị được hưởng 2/3 diện tích đất. Hiện tại do anh đã đóng cọc để làm móng nhà nên anh đề nghị được chia hết phần đất có cọc đóng sẵn.

Chị N không đồng ý quan điểm của anh S vì ngoài dạy hợp đồng cho các trường chị còn đi dạy thêm cho học sinh nên thu nhập cũng bằng thu nhập của anh S. Hơn nữa chị là phụ nữ ngoài công việc chị còn phải chăm sóc gia đình, con cái. Công sức đóng góp của chị vào khối tài sản chung bằng với anh S.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo biên bản xác minh tại cơ quan nơi anh S công tác thể hiện anh S là giáo viên của trường Đại học SĐ, lương được hưởng theo hệ số lương 3,33 tương đương thu nhập từ 5 triệu đồng đến 6 triệu đồng/tháng, tiền dạy thêm ở trường khoảng 3.000.000đ/tháng. Ngoài ra anh S đi làm thêm ở bên ngoài, có thu nhập thêm. Theo trích sao tài khoản thu nhập của anh S trong năm 2017 ông Nguyễn Văn T làm giám đốc công ty TNHH tự động hóa MT, chuyển vào tài khoản cho anh S khoảng 400.000.000đ tiền công làm máy móc, ngoài ra còn một số khoản khác do anh S làm cho các công ty khác. Tổng thu nhập thêm trong năm 2017 và 2018 anh S khoảng từ 500 đến 600 triệu đồng. Không có căn cứ xác định anh S phải chi phí các khoản khác như mua hóa đơn, chi nhân công, chi mua nguyên vật liệu. Về thu nhập của chị N, ngoài mức lương dạy hợp đồng tại các trường khoảng từ 5-7 triệu/tháng, chị có có khoản thu nhập thêm từ việc dạy thêm vào buổi tối và ngày nghỉ cho học sinh. Theo anh S việc dạy thêm chỉ được vài buổi trong tuần và theo xác minh của phòng giáo dục việc dạy thêm tại nhà, hoặc đến nhà phụ huynh để dạy thêm của chị N không được cấp phép của phòng giáo dục và đào tạo thành phố Chí Linh nên việc dạy thêm và thu nhập từ việc dạy thêm của chị N là không hợp pháp.

Mặt khác quá trình chung sống anh S và chị N phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân chính là do anh S nghi ngờ chị N không chung thủy, anh S đã cung cấp các đoạn tin nhắn zalo của chị N và anh H gửi cho nhau. Dù chị N không thừa nhận có việc không chung thủy với anh S, nhưng theo biên bản xác minh tại Ủy ban kiểm tra - Thành ủy Chí Linh có việc chị N nhắn tin zalo thể hiện tình cảm quan hệ nam nữ trên mức bình thường ngoài vợ chồng với anh Đồng Tổ H. Vì vậy nguyên nhân dẫn đến vợ chồng ly hôn thì chị N cũng có một phần lỗi do vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình nên cần xem xét trong việc chia tài sản chung của anh chị.

Từ những căn cứ trên HĐXX có căn cứ xác định công sức của anh S đóng góp vào khối tài sản chung của vợ chồng nhiều hơn chị N nên cho anh S được hưởng 60% giá trị tài sản, chị N 40% giá trị tài sản. Tài sản chung của anh chị gồm quyền sử dụng thửa đất số 336, tờ bản đồ số 9, địa chỉ tại phường Văn An, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, diện tích 282m² và 38 cọc bê tông đóng trên đất trị giá (đất ở 150m² x 3.500.000đ/m²) + (đất vườn 132m² x 2.500.000đ) + (38 cọc bê tông trị giá 59.100.000đ) = 914.100.000đ. Giao cho anh S được hưởng 914.100.000đ x 60% = 548.460.000đ, giao cho chị N được hưởng 914.100.000đ x 40% = 365.640.000đ.

Về giao hiện vật:

Do anh S và chị N hiện đều đang thuê nhà, không có đất, nhà ở nào khác cùng có nguyện vọng đề nghị tòa án chia đất nên HĐXX sẽ giao quyền sử dụng đất cho cả hai anh chị. Tuy nhiên do trên diện tích đất đã được đóng 38 cọc

bê tông làm móng nhà nếu tháo dỡ sẽ gây tổn kém về chi phí và mất giá trị sử dụng của hệ thống cọc nên giao cho anh S sử dụng toàn bộ diện tích có đóng 38 cọc bê tông có kích thước: phía Tây giáp đường đi xóm có chiều dài mặt đường 10m, cạnh phía Bắc giáp đất bà Toan dài 18,2m, cạnh phía Đông giáp đất do UBND phường quản lý là 10m, cạnh phía Nam giáp phần đất giao cho chị N có chiều dài 18,2m đã được giới hạn bởi các điểm A2, A3, A4, A5 (theo sơ đồ phân chia kèm theo bản án). Tổng diện tích anh S được sử dụng là $10m \times 18,2m = 182m^2$ (trong đó $100m^2$ đất ở, $82m^2$ đất vườn). Tổng trị giá anh S được hưởng ($100m^2 \times 3.500.000đ/m^2$) + ($82m^2 \times 2.500.000đ/m^2$) + 59.100.000đ (giá trị 38 cọc bê tông) = 614.100.000đ.

Giao chị N được sử dụng diện tích đất có kích thước: phía Tây giáp đường đi xóm có chiều dài mặt đường 5,5m, cạnh phía Bắc giáp phần đất giao cho anh S có chiều dài 18,2m, cạnh phía Đông giáp đất do UBND phường quản lý có chiều dài 5,5m, cạnh phía Nam giáp đường đi vào khu đất do UBND phường quản lý có chiều dài 18,2m được giới hạn bởi các điểm A1, A2, A5, A6 (theo sơ đồ phân chia kèm theo bản án). Tổng diện tích chị N được sử dụng là $5,5m \times 18,2m = 100m^2$ (trong đó $50m^2$ đất ở, $50m^2$ đất vườn). Tổng trị giá chị N được hưởng ($50m^2 \times 3.500.000đ/m^2$) + ($50m^2 \times 2.500.000đ/m^2$) = Tổng trị giá chị N được hưởng = 300.000.000đ.

Anh S phải trả chênh lệch tài sản cho chị N là 66.000.000đ.

Về chi phí định giá: Tại phiên tòa, anh S tự nguyện nộp cả tiền lệ phí định giá, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

Đối với việc chị N có quan hệ ngoại tình, xét thấy chưa đủ căn cứ để xử lý vi phạm hành chính quy định tại Nghị định số 110/2013/NĐ-CP quy định về vi phạm hành chính về Tư pháp, hôn nhân gia đình, đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2015/NĐ-CP ngày 14/8/2015 của Chính phủ nên không xem xét xử lý.

Về án phí: Anh S phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con và 25.938.400đ án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản chung được phân chia, chị N phải chịu án 18.282.000đ phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản chung được phân chia theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 55, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử;

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Lê Văn S và chị Phạm Thị N.

Về con chung: Giao con chung Lê Bảo Ng, sinh ngày 17-9-2014 cho chị Phạm Thị N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ ngày bản án của tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có quyết định thay đổi người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục của tòa án. Anh S tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000đ/tháng kể từ tháng 2 năm 2020, phương thức cấp dưỡng theo tháng vào ngày 15 hàng tháng.

Anh Lê Văn S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn S. Xác định khối tài sản chung của anh Lê Văn S và Phạm Thị N gồm quyền sử dụng thửa đất số 336, tờ bản đồ số 9, địa chỉ tại phường Văn An, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, diện tích 282m² đã được UBND thành phố Chí Linh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 017437 ngày 15/01/2018 mang tên anh S, chị N và 38 cọc bê tông đóng trong diện tích đất trên. Tổng giá trị tài sản chung = 914.100.000đ. Anh S được hưởng 60% trị giá tài sản = 548.000.000đ, chị N được hưởng 40% trị giá tài sản = 366.000.000đ.

Giao cho anh Lê Văn S sử dụng diện tích S = 182m² (gồm 100m đất ở, 82m² đất vườn) tại thửa đất số 336, tờ bản đồ số 9, địa chỉ tại phường Văn An, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương được giới hạn bởi các điểm A2, A3, A4, A5 (theo sơ đồ phân chia kèm theo bản án) trị giá tài sản 614.100.000đ.

Giao cho chị Phạm Thị N sử dụng diện tích S = 100m² (gồm 50m² đất ở, 50m² đất vườn) tại thửa đất số 336, tờ bản đồ số 9, địa chỉ tại phường Văn An, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương được hạn bởi các điểm A1, A2, A5, A6 (theo sơ đồ phân chia kèm theo bản án) trị giá tài sản 300.000.000đ.

Anh Lê Văn S có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản cho chị N là 66.000.000đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành khoản tiền trên cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Anh Lê Văn S và chị Phạm Thị N có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký chuyển quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung và các tài sản khác: Anh Lê Văn S và chị Phạm Thị N đã tự thỏa thuận giải quyết không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Anh Lê Văn S phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con và 25.938.400đ án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản chung được phân chia. Tổng cộng 26.538.400đ án

phí dân sự sơ thẩm đ- ọc đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 6.550.000đ anh nộp theo biên lai thu số AA/2017/0001438 ngày 07-8-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, anh S còn phải nộp 19.988.400đ án phí. Chị Phạm Thị N phải nộp 18.282.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Anh Lê Văn S và chị Phạm Thị N có mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi thành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

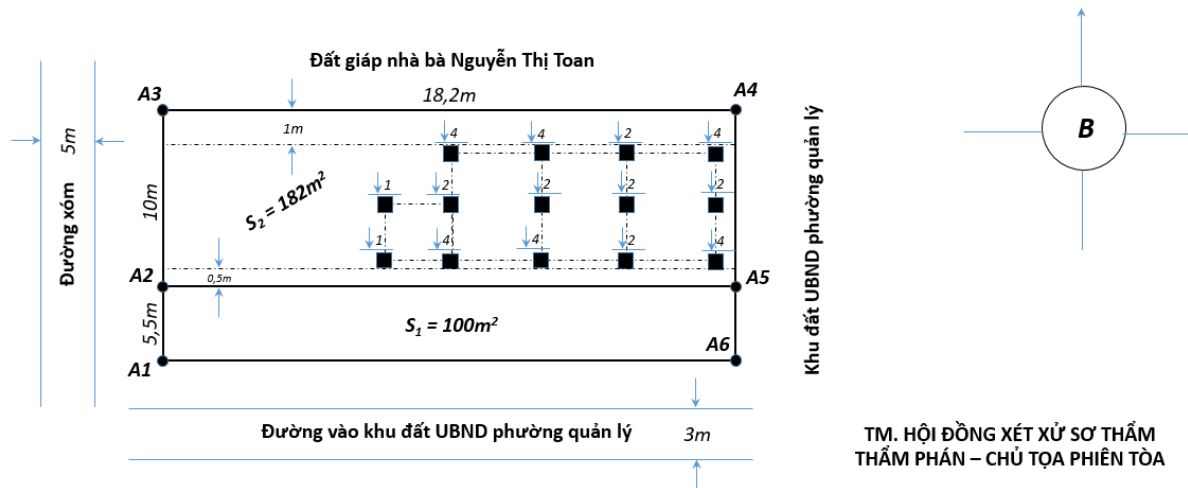
- VKSND thành phố Chí Linh;
- Chi cục THADS TP. Chí Linh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thu Hằng

SƠ ĐỒ PHÂN CHIA ĐẤT KÈM THEO BẢN ÁN DÂN SỰ SƠ THẨM SỐ 02/2020/HNGĐ-ST NGÀY 03/03/2020

Vụ án: Lê Văn Sơn – Phạm Thị Nga



Ghi chú:

- Ranh giới hiện trạng sử dụng
- - - - - Ranh giới đã xây móng nhà (móng có ép cọc bê tông)
- Vị trí đóng cọc bê tông: Tổng số 38 cọc
- S1 = 100m² giao cho chị Nga sử dụng được giới hạn bởi các điểm A1, A2, A5, A6
- S2 = 182m² iao cho anh Sơn sử dụng được iới hạn bởi các điểm A2, A3, A4, A5

Activate Windows
Go to Settings to activate Windows

Lê Thị Thu Hằng